

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6758/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn
thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2008 -2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Công văn số 17/BNN-LN ngày 04 tháng 01 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2007/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2007;

Xét nội dung Công văn số 939/SNN-KTh ngày 08 tháng 8 năm 2008 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2008 - 2020 với tổng diện tích đất lâm nghiệp là 59.989,5 ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng : 33.165,3 ha
- Rừng phòng hộ : 8.678,5 ha
- Rừng sản xuất : 15.351,8 ha

(Đính kèm các Phụ lục số 1, 2, 3, 4 và bản đồ)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy hoạch theo đúng qui định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xác định ranh giới trên bản đồ và cắm mốc ranh giới 3 loại rừng ngoài thực địa;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các quận, huyện có rừng đề xuất việc giao đất, giao rừng và cho thuê rừng để quản lý bảo vệ và phát triển rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư;

c) Xác nhận hồ sơ, tài liệu và hệ thống bản đồ cấp xã, phường; tổ chức bàn giao tài liệu thành quả quy hoạch cho các quận, huyện để làm căn cứ quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch;

d) Hướng dẫn các đơn vị xây dựng phương án quản lý, sử dụng tài nguyên rừng; chủ trì cùng các ngành liên quan thẩm định phương án và trình UBND thành phố phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND quận Sơn Trà, Chủ tịch UBND quận Ngũ Hành Sơn, Chủ tịch UBND quận Cẩm Lệ, Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu, Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

PHỤ LỤC SỐ 1- QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6758/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Diện tích rừng đặc dụng và đất rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị tính: Ha

Quận (huyện)	Tổng diện tích rừng đặc dụng	Đất có rừng			Đất trồng, đồi núi trọc		
		Tổng DT	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng DT	IB	IC
Huyện Hoà Vang	28.030,0	26.992,8	25.411,1	1.581,7	1.037,2	184,7	852,5
Quận Liên Chiểu	2.544,2	2.091,5	615,0	1.476,5	452,7	164,9	287,8
Quận Sơn Trà	2.591,1	2.512,1	2.320,0	192,1	79,0	15,1	63,9
Tổng	33.165,3	31.596,4	28.346,1	3.250,3	1.568,9	364,7	1.204,2

2. Diện tích rừng và đất rừng đặc dụng phân theo loại hình đặc dụng:

- + Khu bảo tồn thiên nhiên : 30.621,1 ha, trong đó:
 - Đất có rừng : 29.504,9 ha
 - Đất chưa có rừng : 1.116,2 ha
- + Khu bảo vệ cảnh quan : 2.544,2 ha, trong đó
 - Đất có rừng : 2.091,5 ha
 - Đất chưa có rừng : 452,7 ha

3. Diện tích rừng đặc dụng phân theo đơn vị quản lý:

- Rừng đặc dụng Nam Hải Vân : 2.544,2 ha
- Rừng đặc dụng Bà Nà - Núi Chúa : 28.030,0 ha
- Rừng đặc dụng bán đảo Sơn Trà : 2.591,1 ha

PHỤ LỤC SỐ 2- QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6758/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Rừng phòng hộ phân theo địa giới hành chính:

Đơn vị tính: Ha

Quận (huyện)	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng			Đất trồng, đồi núi trọc			
		Tổng DT	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng DT	IA	IB	IC
Huyện Hoà Vang	8.519,5	7.661,1	7.537,2	123,9	858,4		34,5	823,9
Quận Ngũ Hành Sơn	159,0	159,0		159,0				
Tổng	8.678,5	7.820,1	7.537,2	282,9	858,4		34,5	823,9

2. Rừng phòng hộ phân theo loại hình phòng hộ:

Đơn vị tính: Ha

Chủ quản lý	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Đất có rừng			Đất trồng, đồi núi trọc			
		Tổng diện tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng diện tích	IA	IB	IC
1. Phòng hộ đầu nguồn và hồ, đập	8.519,5	7.661,0	7.537,2	123,9	858,4		34,5	823,9
- Sông Cu Đê	4.932,8	4.074,4	4.074,4				34,5	823,9
- Hồ Hoà Trung	1.582,9	1.582,9	1.582,9					
- Hồ Đồng Nghệ	772,3	772,3	708,4	63,9				
- Sông Lũ Đông	722,0	722,0	722,0					
- Phòng hộ cục bộ khác	509,5	509,5	449,5	60,0				
2. Phòng hộ ven biển	159,0			159,0				
Tổng cộng	8.678,5	7.820,1	7.537,2	282,9	858,4		34,5	823,9

PHỤ LỤC SỐ 3- PHÂN CẤP PHÒNG HỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6758/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Ha

TT	Quận, huyện Phân cấp	Tổng DT	Hoà Vang	Sơn Trà	Liên Chiều	Cẩm Lệ	Ngũ Hành sơn
1	Rất xung yếu	18.899,7	18.132,5				
	Đặc dụng	15.232,4	14.465,2				
	Phòng hộ	3.667,3	3.667,3				
	Sản xuất						
2	Xung yếu	25.022,0	20.515,2	2.591,1	1.756,7		159,0
	Đặc dụng	15.911,5	11.563,7	2.591,1	1.756,7		
	Phòng hộ	5.011,2	4.852,2				159,0
	Sản xuất	4.099,3	4.099,3				
3	Ít xung yếu	13.273,9	12.649,9		498,2	110,8	15,0
	Đặc dụng	2.021,4	2.001,1		20,3		
	Phòng hộ						
	Sản xuất	11.252,5	10.648,8		477,9	110,8	15,0
	Tổng cộng	57.195,6	51.297,6	2.591,1	3.022,1	110,8	174,0

PHỤ LỤC SỐ 4 - QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6758/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Ha

Quận (huyện)	Tổng diện tích rừng sản xuất	Đất có rừng			Đất trồng, đồi núi trọc			
		Tổng diện tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng diện tích	IA	IB	IC
Huyện Hoà Vang	14.748,1	11.577,9	578,9	10.999,0	3.170,2	3,0	93,5	3.073,7
Quận Liên Chiểu	477,9	477,9		477,9				
Quận Ngũ Hành Sơn	15,0	15,0		15,0				
Quận Cẩm Lệ	110,8	110,8		110,8				
Tổng	15.351,8	12.181,6	578,9	11.602,7	3.170,2	3,0	93,5	3.073,7